

QUYẾT ĐỊNH số 1077/2001/QĐ-NHNN
ngày 27/8/2001 về việc sửa đổi, bổ
sung một số nội dung tại Thông
tư số 03/2000/TT-NHNN5 ngày
16/3/2000 của Ngân hàng Nhà nước.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,
 Luật các Tổ chức tín dụng số 01/1997/QH10 ngày
 12/12/1997;*

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của
 Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách
 nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày
 01/9/1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng
 và Tổ chức tín dụng phi ngân hàng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 03/2000/TT-NHNN5 ngày 16/3/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

1. Tiết a và tiết b khoản 1 Mục IV được thay thế bằng nội dung sau:

"a) Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm lập bảng tính và nộp phí bảo hiểm tiền gửi cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo Phụ lục số 2a. Đối với các tổ chức có chi nhánh ngoài Phụ lục số 2a phải gửi kèm Phụ lục số 2b.

Phí bảo hiểm tiền gửi được tính và nộp làm bốn kỳ trong một năm theo các quý và được nộp vào tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

chậm nhất vào ngày 20 tháng đầu tiên của quý thu phí bảo hiểm tiền gửi.

Cơ sở tính phí bảo hiểm tiền gửi là số dư các loại tiền gửi thuộc đối tượng bảo hiểm của quý trước sát với quý thu phí bảo hiểm tiền gửi.

Đối với tổ chức được cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hoạt động hoặc giấy phép mở chi nhánh (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì việc nộp phí bảo hiểm tiền gửi kỳ đầu tiên được thực hiện theo hướng dẫn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

b) Số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp cho mỗi quý tính bằng công thức sau đây:

$$P = \frac{\frac{S_0 + S_3}{2} + S_1 + S_2}{3} \times \frac{0,15}{100 \times 4}$$

Trong đó:

- P là số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp trong quý;

- S_0 là số dư tiền gửi thuộc đối tượng bảo hiểm đầu tháng thứ nhất của quý trước sát với quý thu phí bảo hiểm tiền gửi;

- S_1, S_2, S_3 là số dư tiền gửi thuộc đối tượng bảo hiểm ở cuối các tháng thứ nhất, thứ hai, thứ ba của quý trước sát với quý thu phí bảo hiểm tiền gửi;

$\frac{0,15}{100 \times 4}$ là tỷ lệ phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp cho một quý trong năm.

Số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp được tính làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

Đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có số phí bảo hiểm tiền gửi bình quân phải nộp tính được cho một quý nhỏ hơn 500.000 đồng thì việc nộp phí bảo hiểm tiền gửi được thực hiện theo hướng dẫn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam".

2. Tiết c khoản 1 Mục IV được hủy bỏ.

3. Phụ lục số 2 được thay thế bằng Phụ lục số 2a và 2b; Phụ lục số 4 được thay thế bằng Phụ lục số 4a; Phụ lục số 6 và 7 được thay thế bằng một Phụ lục số 6a.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

TRẦN MINH TUẤN

ỦY BAN DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI

QUYẾT ĐỊNH số 166/2001/QĐ-UBND
ngày 05/9/2001 về việc ban hành
quy định tiêu chí Hộ dân tộc thiểu
số đặc biệt khó khăn.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN
DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI

Căn cứ Nghị định số 59/1998/NĐ-CP ngày

13/8/1998 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc và Miền núi;

Căn cứ Điều 2 Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Dự án Hộ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn thành chính sách hỗ trợ Hộ dân tộc đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Văn bản số 764/CP-NN ngày 22/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ giao cho Ủy ban Dân tộc và Miền núi quyết định ban hành tiêu chí Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, làm cơ sở xác định các hộ gia đình được hưởng chính sách hỗ trợ Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn của Nhà nước;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chí Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (có bản Quy định tiêu chí kèm theo Quyết định này).

Quy định tiêu chí Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được áp dụng đối với các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số được hưởng chính sách hỗ trợ Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn của Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban
Dân tộc và Miền núi

HOÀNG ĐỨC NGHỊ